

E10- UNIT 1: FAMILY LIFE

VOCABULARY 01

	IN VIETNAMESE	IN ENGLISH
1.	người trụ cột gia đình	
2.	xem xét, cân nhắc	
3.	hay phê phán, chỉ trích; khó tính	
4.	gia đình nhiều thế hệ	
5.	người nội trợ	
6.	giới tính	
7.	chung tay, chia sẻ	
8.	chia, tách	
9.	chia sẻ đều công việc gia đình	
10.	gánh nặng về tài chính, tiền bạc	
11.	lã/ ùi (quần áo)	
12.	việc nhà, việc vặt	
13.	đóng góp	
14.	to lớn, khổng lồ	
15.	tài chính, tiền nong	
16.	mang vác nặng	
17.	cộng tác	
18.	ly dị	
19.	lợi ích	
20.	thực phẩm và tạp hóa	